

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 134

Ngày: 23 tháng 5 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi; Canh bầu nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	10,45 gam	kg	1,4	17.000	23.800	1.121	24,4	-	255,8
2	3025	Đậu phụ	9,7 gam	kg	1,3	24.000	31.200	1.235	141,7	70,2	9,1
3	4005	Cà chua	5,97 gam	kg	0,8	27.000	21.600	146	4,6	-	31,9
4	4038	Hành lá	1,49 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
5	4080	Rau mồng toi	28,36 gam	kg	3,8	15.000	57.000	429	63,1	-	44,2
6	4082	Rau mùi tàu	1,49 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
7	5011	Dưa hấu	100,75 gam	kg	13,5	13.500	182.250	1.109	84,2	14	161,5
8	7611	Thịt lợn sấn vai	35,45 gam	kg	4,75	133.000	631.750	10.973	817	855	-
9	8066	Ngao biển trắng	17,91 gam	kg	2,4	34.000	81.600	611	128,9	10,6	-
10	13003	Gừng tươi	0,75 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
11	13039	Bột canh	1,49 gam	kg	0,2	19.000	3.800	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	82,09 gam	kg	11	20.000	220.000	37.840	869	110	8.349
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,22 gam	lít	0,7	62.000	43.400	6.300	-	700	-
14	500019	Mỡ lợn sống	7,46 gam	kg	1	70.000	70.000	6.300	-	700	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	11,94 gam	kg	1,6	260.000	416.000	7.792	312	371,2	736
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,73 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	16,42 gam	kg	2,2	235.000	517.000	2.544	452,8	81,9	-
18	500059	Hạt nêm Neptune	1,49 gam	kg	0,2	52.000	10.400	396	30	4	60
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,87 gam	lít	0,25	75.000	18.750	87	12,7	-	9
20	500063	Hành củ tái	1,12 gam	kg	0,15	25.000	3.750	36	2	-	7,2
TỔNG CỘNG							2.479.800	79.535	3.063	3.049	9.898
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường					65%	605	22,7	23,5	75,6
60%	40%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						594 kcal	22,9	22,8	73,9
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						98,2%	100,8%	96,8%	97,8%



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			91 kcal	205 kcal	295 kcal
71%	29%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			15,5%	34,6%	49,9%
Chi phí thực phẩm		2.479.800 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.506 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác		-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-6 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G tạm báo

NGƯỜI LẬP

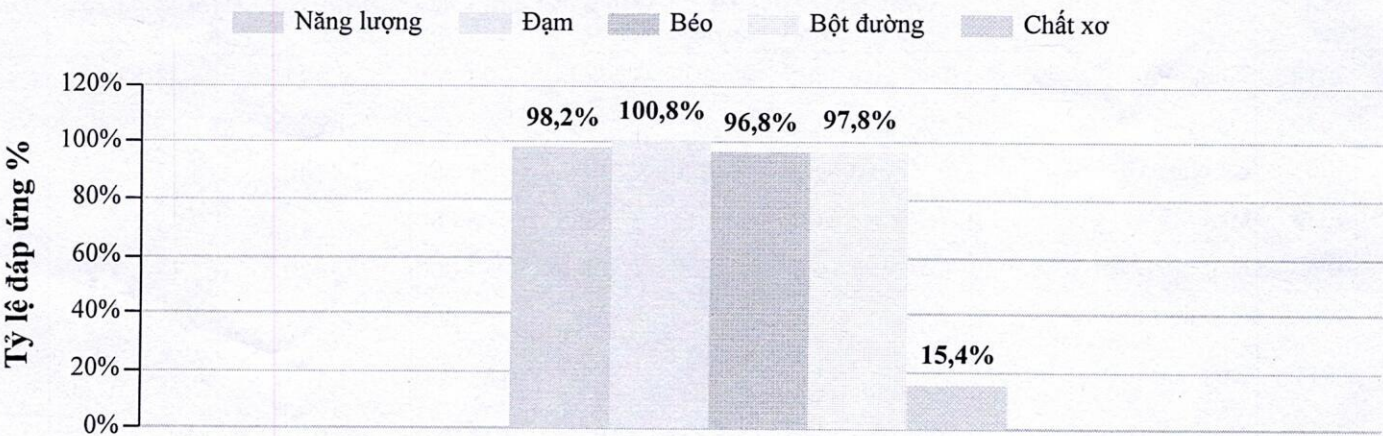
Tuyết

Phạm Thị Huyền

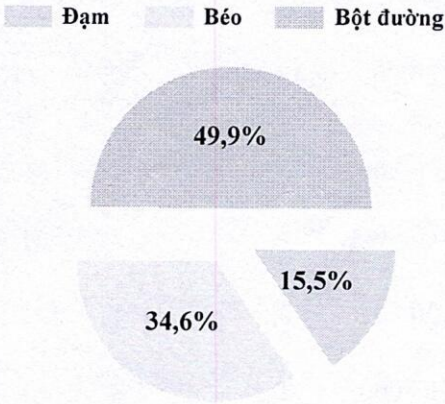
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

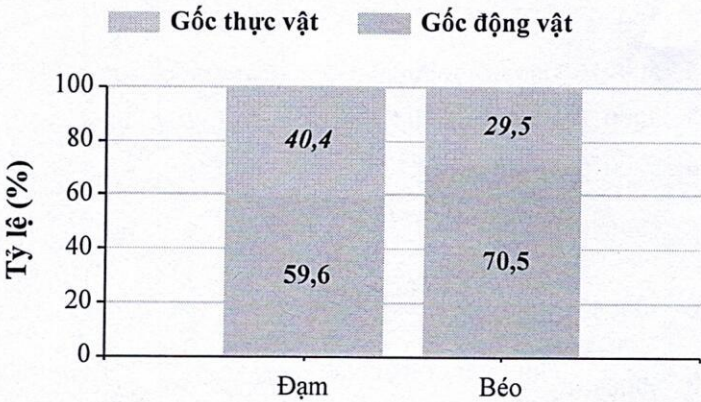
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường Ngày: 23 tháng 5 năm 2026
Số suất ăn: 301

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	10,3 gam	kg	3,1	24.000	74.400	2.945	337,9	167,4	21,7
2	4005	Cà chua	15,61 gam	kg	4,7	27.000	126.900	857	26,8	-	187,5
3	4038	Hành lá	1,33 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
4	4080	Rau mồng toi	28,9 gam	kg	8,7	15.000	130.500	982	144,4	-	101,1
5	4082	Rau mùi tàu	1 gam	kg	0,3	40.000	12.000	51	5	-	7,7
6	5011	Dưa hấu	102,99 gam	kg	31	13.500	418.500	2.547	193,4	32,2	370,8
7	7611	Thịt lợn sườn vai	32,23 gam	kg	9,7	133.000	1.290.100	22.407	1.668,4	1.746	-
8	8066	Ngao biển trắng	18,6 gam	kg	5,6	34.000	190.400	1.425	300,7	24,6	-
9	13003	Gừng tươi	0,83 gam	kg	0,25	35.000	8.750	56	0,9	-	13,1
10	13039	Bột canh	1,33 gam	kg	0,4	19.000	7.600	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	82,72 gam	kg	24,9	20.000	498.000	85.656	1.967,1	249	18.899,1
12	500018	Dầu đậu nành Simply	4,32 gam	lít	1,3	62.000	80.600	11.700	-	1.300	-
13	500019	Mỡ lợn sống	1,66 gam	kg	0,5	70.000	35.000	3.150	-	350	-
14	500027	Miến phở	19,93 gam	kg	6	32.000	192.000	21.000	360	36	4.812
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	14,29 gam	kg	4,3	260.000	1.118.000	20.941	838,5	997,6	1.978
16	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	43,19 gam	kg	13	100.000	1.300.000	15.620	1.041,3	1.275,3	-
17	500059	Hạt nêm Neptune	1,99 gam	kg	0,6	52.000	31.200	1.188	90	12	180
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,66 gam	lít	0,5	75.000	37.500	174	25,3	0,1	18
19	500063	Hành củ tái	0,66 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							5.568.450	190.817	7.007	6.190	26.612
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
Động vật	Thực vật	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường					50%	615	23,1	20,5	84,6
55%	45%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						634 kcal	23,3	20,6	88,4
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						103,1%	100,9%	100,3%	104,6%
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)							93 kcal	185 kcal	354 kcal
71%	29%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G							14,7%	29,3%	56,0%
Chi phí thực phẩm			5.568.450 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.500 VND		Chênh lệch	

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-
-----------------------	---	----------------------------	------------	---

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng: tỷ lệ P: L: G đảm bảo

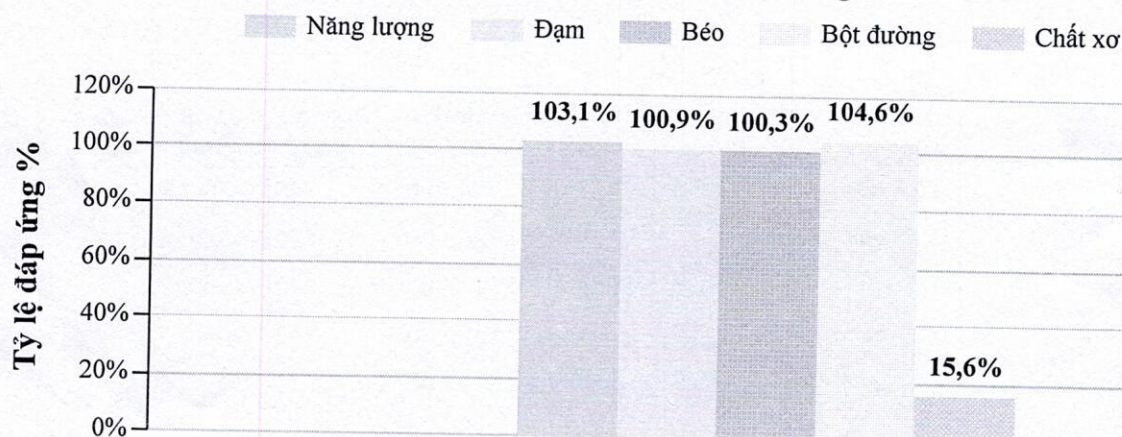
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

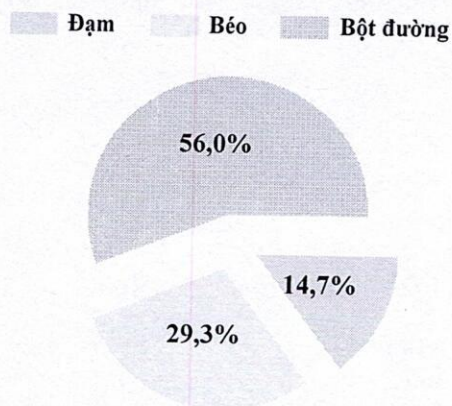
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GÓC THỰC PHẨM

